

Bản án số: **37/2020/DSST**

Ngày 13-8-2020

V/v: *Tranh chấp đòi tiền công lao động.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM YÊN, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Đức Tùng**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Hoàng Văn Bốn**.

2. Ông **Mạc Ngọc Day**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Huệ** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông **Vũ Mạnh Cường** - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 12/2020/TLST-DS ngày 19 tháng 3 năm 2020 về việc “*Tranh chấp đòi tiền công lao động*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2020/QĐXXST-DS, ngày 08 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Thôn H 2, xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang. *Có mặt.*

- Bị đơn: Anh Phạm Quang L, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Thôn T 1, xã B, huyện H, tỉnh Tuyên Quang. *Có mặt.*

- Những người làm chứng:

1. Bà Đinh Thị D, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Thôn H 2, xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang.

2. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Thôn T 1, xã B, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

3. Ông Trần Văn L, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang.

(Bà D, ông T và ông L đều vắng mặt và có Đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn N trình bày:

Ông N có đi lao động thuê (đi làm thợ xây) cho anh Phạm Quang L, địa chỉ: Thôn T 1, xã B, huyện H, tỉnh Tuyên Quang nhiều lần với giá thỏa thuận tiền công lao động là 300.000 đồng/1 ngày công. Việc thỏa thuận trả tiền công lao động các bên chỉ thỏa thuận miệng, không lập thành văn bản, hợp đồng lao động. Sau mỗi đợt làm thuê thợ xây cho anh L, các bên thống nhất chốt tiền công nợ như sau:

+ Đợt 1: Từ tháng 01/2019 đến ngày 28/5/2019 ông N làm cho anh L tổng số ngày công là 76,5 công x 300.000 đồng/công = 22.950.000 đồng. Anh L đã thanh toán cho ông N số tiền 10.000.000 đồng, anh L còn nợ lại ông N số tiền 12.950.000 đồng (Mười hai triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng). Khi chốt công nợ các bên có viết giấy xác nhận nợ vào trong sổ tay theo dõi của ông N và do ông N giữ. Ông N là người trực tiếp viết giấy nhận nợ vào sổ tay theo dõi của mình, anh L đã được đọc lại nhất trí nội dung chốt nợ nêu trên và ký tên. Anh L hẹn đến ngày 05/6/2019 sẽ trả toàn bộ số tiền nợ trên cho ông N. Khi các bên chốt số tiền nợ có bà Đinh Thị D, sinh năm 1974, địa chỉ: Thôn H 2, xã Y, huyện C, tỉnh Tuyên Quang đi làm thuê cùng với ông N trực tiếp ký chứng kiến.

+ Đợt 2: Từ tháng 6 đến tháng 7/2019, ông N làm cho anh L được tổng số ngày công là 21 công x 300.000 đồng/1 ngày công = 6.300.000 đồng. Anh L đã thanh toán cho ông N số tiền 800.000 đồng, anh L còn nợ lại ông N số tiền 5.500.000 đồng (Năm triệu năm trăm nghìn đồng). Trong giấy chốt nợ ông ghi nhầm số tiền còn nợ là 5.800.000 đồng nhưng thực tế anh L còn nợ ông số tiền là 5.500.000 đồng. Ông N đã rất nhiều lần tìm gặp anh L để chốt số tiền nợ và ký nhận nợ nhưng anh L không ký và nói khi nào có tiền thì sẽ trả cho ông N. Từ khi chốt nợ và nhận nợ đến nay, ông N đã đòi anh L rất nhiều lần nhưng anh L chưa trả tiền công lao động cho ông N.

Nay ông khởi kiện tại Tòa án yêu cầu anh Phạm Quang L có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ gốc tiền công lao động (đi làm thợ xây) cả 02 đợt cho ông tổng số tiền là 18.450.000 đồng (Mười tám triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng). Ông N không yêu cầu tính lãi suất số tiền nợ trên. Ngoài ra ông không đề nghị Tòa án giải quyết nội dung gì khác.

Tại Biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn anh Phạm Quang L trình bày:

Anh L xác định có thuê ông Nguyễn Văn N làm thuê thợ xây cho anh, anh và ông N thỏa thuận nếu ông N làm xây tốt thì anh sẽ trả cho ông N số tiền là 300.000 đồng/1 ngày công, nhưng nếu làm không tốt thì anh không trả công số tiền cao như vậy cho ông N. Việc thỏa thuận trả tiền công lao động nêu trên các bên chỉ thỏa thuận miệng, không lập thành văn bản hay hợp đồng lao động. Sau mỗi đợt làm xây, anh và ông N đã thống nhất chốt nợ cụ thể như sau:

+ Đợt 1: Từ tháng 01/2019 đến ngày 28/5/2019 ông N có làm cho anh tổng số ngày công là 76,5 công x 300.000 đồng/công = 22.950.000 đồng. Ông N là người trực tiếp viết giấy chốt nợ, anh đã được xem lại xác định thấy đúng nội dung và nhất

trí ký tên. Anh L cam đoan và xác định chữ ký “L, *Phạm Quang L*” trong giấy chốt nợ ngày 28/5/2019 đúng là chữ viết và chữ ký của anh. Trước khi viết giấy chốt nợ, anh đã thanh toán cho ông N số tiền 10.000.000 đồng ghi luôn vào trong giấy chốt nợ, ông N đã trực tiếp nhận đầy đủ số tiền trên. Còn lại số tiền 12.950.000 đồng (Mười hai triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) sau ngày chốt nợ 28/5/2019 anh đã thanh toán đầy đủ cho ông N. Tuy nhiên khi trả tiền cho ông N thì anh đưa trực tiếp cho ông N, các bên không lập văn bản giấy tờ gì, cũng không có ai chứng kiến.

+ Đợt 2: Từ tháng 6 đến tháng 7/2019 do sổ sách ghi chép nhầm công của anh bị mất nên anh không nhớ ông N đã làm cho anh ngày công và số tiền là bao nhiêu. Tuy nhiên anh xác định đã thanh toán đầy đủ số tiền công làm xây cho ông N. Khi trả tiền cho ông N thì anh không lập văn bản giấy tờ gì, cũng không có ai chứng kiến. Đối với số tiền công do ông N ghi trong giấy chốt ngày công đợt 2 tổng số tiền là 6.300.000 đồng, đã thanh toán 800.000 đồng, cụ thể số tiền trên anh không nhớ có đúng không vì sổ sách của anh đã bị mất, nhưng anh xác định đã trả đầy đủ tiền công lao động cả 2 đợt như trên cho ông N, hai bên không còn vướng mắc gì về tiền công với nhau.

Nay ông N khởi kiện yêu cầu anh trả số tiền nợ gốc (tiền công lao động) cả hai lần là 18.450.000 đồng anh không nhất trí, vì thực tế anh đã trả đầy đủ tiền công lao động cho ông N, các bên không còn nợ nần bất cứ số tiền nào với nhau. Ngoài ra, anh cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung gì.

* Tại Biên bản lấy lời khai người làm chứng bà Đinh Thị D trình bày:

Khoảng tháng 02/2019 (âm lịch) bà đi làm thợ xây cho anh Phạm Quang L do anh L trực tiếp thuê và trả tiền công lao động cho bà. Khi bà làm công cho anh L thì ông N đã làm thợ xây cho anh L trước bà khoảng hơn 1 tháng. Bà làm xây cho anh L từ tháng 02/2019 âm lịch đến tháng 10/2019 dương lịch thì nghỉ không làm nữa. Trong thời gian làm công trình cho anh L thì anh L có thuê cho những người làm xây ở cùng nhau tại khu nhà trọ tại phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. Bà có nghe ông N nói chuyện lại là anh L còn nợ nhiều tiền công của ông N nên ông N yêu cầu anh L phải viết giấy nhận nợ. Ngày 28/5/2019 tại phòng trọ tại phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang, ông N trực tiếp viết giấy nhận nợ, anh L trực tiếp ký nhận nợ, bà trực tiếp chứng kiến việc các bên thỏa thuận nhận nợ và ký người làm chứng anh L nhận còn nợ lại ông N số tiền là 12.950.000 đồng. Bà cam đoan và xác định chữ ký “D” làm chứng trong giấy nhận nợ đề ngày 28/5/2019 giữa ông N với anh L đúng là chữ ký của bà. Sau khi ký nhận nợ với nhau xong, ông N về nhà một thời gian lại tiếp tục xuống làm công cho anh L đến khoảng tháng 9/2019 thì về không làm nữa. Bà nghe ông N nói chuyện lại là đã nhiều lần đòi tiền công lần thứ hai với anh L số tiền khoảng hơn 6 triệu đồng nhưng anh L đều nói chưa có tiền trả, các bên cũng không viết giấy nhận nợ gì với nhau, vì anh L thường xuyên vắng mặt tại công trình. Bà D xác định các lần ông N đến công

trình đòi tiền công anh L thì anh L chưa thanh toán số tiền công các lần nợ đối với ông N. Còn thực tế anh L đã trả tiền công cho ông N hay chưa thì bà không biết và bà cũng không trực tiếp chứng kiến việc anh L trả tiền cho ông N.

* Tại Biên bản lấy lời khai người làm chứng ông Nguyễn Văn T trình bày:

Khoảng tháng 3/2019 ông đi làm thợ xây cho anh Phạm Quang L do anh L trực tiếp thuê và trả tiền công lao động cho ông. Khi ông làm công cho anh L thì đã thấy ông Nguyễn Văn N cũng đang làm thợ xây cho anh L. Ông làm cho anh L được khoảng 01 tháng thì nghỉ không làm nữa. Trong thời gian làm cùng ông N tại công trình của anh L, ông có nghe ông N nói chuyện về việc ông N chưa được anh L thanh toán tiền làm công lao động. Ông chỉ nghe ông N nói chuyện lại như vậy, còn thực tế anh L đã trả tiền công cho ông N hay chưa thì ông không biết, ông không trực tiếp chứng kiến việc anh L trả tiền cho ông N.

* Tại Biên bản lấy lời khai người làm chứng ông Trần Văn L trình bày:

Khoảng tháng 4/2019 âm lịch ông đi làm thợ xây cho anh Phạm Quang L do anh L trực tiếp thuê và trả tiền công lao động cho ông. Khi ông làm công cho anh L thì đã thấy ông Nguyễn Văn N cũng đang làm thợ xây cho anh L. Ông làm cho anh L được khoảng 01 tháng thì ứng tiền công rồi về nhà có công việc, sau đó khoảng gần 01 tháng thì ông quay lại tiếp tục làm công lao động cho anh L. Khi ông đến làm công lần thứ hai cho anh L thì ông thấy ông N vẫn đang làm cùng ở đó cho anh L. Do ngày công làm việc của ông N đã nhiều nên ông N đòi tiền công của anh L nhưng anh L chưa có tiền trả, ông trực tiếp chứng kiến việc anh L và ông N viết giấy nhận nợ với ông N tại khu nhà trọ tại phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang, do không ai nhờ chứng kiến nên ông không ký làm chứng trong giấy nhận nợ đó giữa các bên. Ông thấy ông N trực tiếp viết giấy nhận nợ, anh L có ký nhận nợ, số tiền anh L nhận nợ ông N là khoảng hơn 12 triệu đồng. Sau đó nhiều ngày khi ông tiếp tục làm công trình cho anh L thì thấy ông N lại đến đòi tiền công của anh L với số tiền khoảng hơn 6 triệu đồng, do anh L chưa có tiền trả nhưng ông biết ông N và anh L không viết giấy nhận nợ, lý do là vì nhiều lần ông N đến công trình đòi tiền thì anh L đều trốn tránh không gặp ông N nên các bên không viết được giấy nợ với nhau. Ông xác định các lần ông N đến công trình đòi tiền công anh L thì anh L chưa thanh toán số tiền công các lần nợ đối với ông N. Lý do là vì anh L làm nhiều công trình nhưng không có tiền, chưa thanh toán tiền công cho ông, ông N và những anh em thợ xây làm cùng công trình. Còn thực tế anh L đã trả tiền công cho ông N hay chưa thì ông không biết, ông không trực tiếp chứng kiến việc anh L trả tiền cho ông N.

Quá trình giải quyết vụ án, về chứng cứ đương sự cung cấp cho Tòa án:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N cung cấp gồm: Đơn khởi kiện; 03 tờ theo dõi ngày công, tiền công có chữ ký của ông Phạm Quang L (bản chính); 01 sổ hộ khẩu (bản sao công chứng).

- Bị đơn anh Phạm Quang L không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang đã hòa giải cho các bên đương sự nhiều lần nhưng không thành. Các bên đương sự cùng đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên thụ lý và giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm về việc “*Tranh chấp đòi tiền công lao động*” là đúng thẩm quyền, đúng nội dung tranh chấp. Tòa án xác định tư cách đương sự và tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng trình tự của pháp luật quy định. Các phần tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tiến hành theo đúng trình tự, đúng pháp luật tố tụng quy định. Ý thức chấp hành pháp luật khi tham gia tố tụng tại Tòa án của nguyên đơn, bị đơn đều được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các Điều 26, 39, 147, 235, 264, 266, 267, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định quy về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần đơn và nội dung khởi kiện của ông Nguyễn Văn N về việc yêu cầu đòi tiền công lao động đối với anh Phạm Quang L.

- Buộc anh Phạm Quang L có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền nợ công lao động còn thiếu là 12.950.000 đồng (Mười hai triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

- Bác một phần nội dung khởi kiện của ông Nguyễn Văn N yêu cầu anh Phạm Quang L có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền nợ công lao động còn thiếu là 5.500.000 đồng (Năm triệu năm trăm nghìn đồng).

Ngoài ra đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị HĐXX tuyên các đương sự phải chịu án phí theo quy định và đề nghị tuyên quyền kháng cáo bản án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn N khởi kiện anh Phạm Quang L về việc “*Tranh chấp đòi tiền công lao động*” nên xác định đây là quan hệ pháp luật dân sự theo quy định tại khoản 14 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn anh Phạm Quang L là công dân có hộ khẩu thường trú và cư trú tại thôn Tân Bình 1, xã Bình Xa, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang. Do vậy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Ông Nguyễn Văn N và anh Phạm Quang L có thỏa thuận bằng miệng, không lập thành văn bản giấy tờ gì về việc ông N nhiều lần làm công thợ xây cho anh L với giá 300.000 đồng/1 ngày công. Sau mỗi đợt làm công cho anh L thì ông N đều chốt công nợ cụ thể vào sổ ghi chép cá nhân của ông N gồm:

Đợt 1: Từ tháng 01/2019 đến ngày 28/5/2019 ông N làm cho anh L tổng số ngày công là 76,5 công với số tiền là 22.950.000 đồng (Hai mươi hai triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng). Anh L đã thanh toán ông N số tiền là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng), còn nợ lại số tiền là 12.950.000 đồng (Mười hai triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng). Khi chốt công nợ các bên có viết giấy xác nhận nợ vào trong sổ tay theo dõi của ông N và do ông N giữ. Ông N là người trực tiếp viết giấy nhận nợ vào sổ tay theo dõi của ông, anh L đã được đọc lại nhất trí nội dung chốt nợ nêu trên và ký tên. Việc các bên chốt số tiền còn nợ nêu trên có bà Đinh Thị D đi làm cùng với ông N trực tiếp ký chứng kiến. Anh L xác nhận số ngày công và số tiền nợ công lao động của ông N nêu trên là đúng thực tế, tuy nhiên sau ngày chốt nợ 28/5/2019 anh đã thanh toán đầy đủ cho ông N. Khi trả tiền cho ông N thì anh đưa trực tiếp cho ông N, các bên không lập văn bản giấy tờ gì, cũng không có ai chứng kiến, anh cũng không có giấy tờ sổ sách gì chứng minh việc mình đã trả toàn bộ số tiền nợ nêu trên cho ông N.

+ Đợt 2: Từ tháng 6 đến tháng 7/2019, ông N làm cho anh L tổng số ngày công là 21 công với số tiền 6.300.000 đồng (Sáu triệu ba trăm nghìn đồng). Ông N xác định anh L đã thanh toán cho ông số tiền 800.000 đồng (Tám trăm nghìn đồng), còn nợ lại số tiền là 5.500.000 đồng (Năm triệu năm trăm nghìn đồng). Anh L xác nhận số tiền nợ công lao động của ông N nêu trên là đúng thực tế, do sổ ghi chép của anh hiện tại bị mất nên anh không nhớ ông N đã làm cho anh ngày công và số tiền là bao nhiêu nhưng anh đã thanh toán đầy đủ số tiền công nợ cho ông N, hai bên không còn vướng mắc gì, anh cũng không có giấy tờ gì cung cấp cho Tòa án xem xét về việc đã thanh toán tiền công cho ông N.

Như vậy cả ông N và anh L đều thừa nhận việc ông N đi làm công lao động cho anh L theo thỏa thuận là đúng thực tế. Anh L có thừa nhận và ký giấy xác nhận ngày 28/5/2019 còn nợ số tiền công lao động chưa trả ông N là 12.950.000 đồng. Việc anh L trình bày đã trả đủ số tiền này cho ông N là không có căn cứ chấp nhận, vì anh L xác định có ký nhận nợ và chữ ký “L, Phạm Quang L” trong giấy nhận nợ ngày 28/5/2019 do ông N cung cấp cho Tòa án đúng là chữ ký của anh, nhưng khi anh trả tiền cho ông N không có ai làm chứng, anh cũng không xuất trình được giấy tờ gì chứng minh việc đã trả số tiền công này cho ông N nên yêu cầu khởi kiện của ông N buộc anh L có trách nhiệm trả cho ông N số tiền công lao động còn thiếu là 12.950.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu này của ông N là có căn cứ và được chấp nhận.

Đối với số tiền công lao động chốt nợ đợt hai ông N xác định anh L còn nợ ông số tiền là 5.500.000 đồng. Anh L thừa nhận nội dung ông N có đi làm công cho anh

nhưng không nhớ số công và số tiền cụ thể nhưng anh đã thanh toán đầy đủ số tiền công nợ cho ông N. Tài liệu chứng cứ do ông N giao nộp cho Tòa án là giấy chốt công nợ nhưng không có chữ ký của anh L xác nhận nợ, ý kiến của những người chứng kiến là bà Đinh Thị D, ông Trần Văn L và ông Nguyễn Văn T đều xác định ông N có đi làm công thợ xây cho anh L, còn thực tế anh L đã trả tiền công cho ông N hay chưa thì bà D, ông T và ông L không biết, không trực tiếp chứng kiến việc anh L trả tiền cho ông N. Mặc dù anh L không thừa nhận còn nợ ông N số tiền trên nhưng ông N cũng không xuất trình được giấy tờ, tài liệu gì chứng minh (giấy xác nhận nợ có chữ ký nhận nợ của anh L) đối với số tiền công là 5.500.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N buộc anh L có trách nhiệm trả cho ông N số tiền công lao động còn nợ là 5.500.000 đồng.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

- Ông Nguyễn Văn N phải chịu khoản tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

- Anh Phạm Quang L phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền phải trả nợ cho ông N theo quy định pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 39, 147, 235, 264, 266, 267, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định quy về án phí, lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:** Chấp nhận một phần đơn và nội dung khởi kiện của ông Nguyễn Văn N về việc yêu cầu đòi tiền công lao động đối với anh Phạm Quang L.

1. Buộc anh Phạm Quang L có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền nợ công lao động còn nợ là 12.950.000 đồng (Mười hai triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Khoản tiền anh Phạm Quang L phải trả cho ông Nguyễn Văn N như trên, kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật và ông Nguyễn Văn N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Phạm Quang L chậm trả thì phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh thực hiện theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

2. Bác một phần nội dung khởi kiện của ông Nguyễn Văn N yêu cầu anh Phạm Quang L có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Văn N số tiền nợ công lao động còn thiếu là 5.500.000 đồng (Năm triệu năm trăm nghìn đồng).

3. Về án phí:

- Anh Phạm Quang L phải chịu 647.500 đồng (*Sáu trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

- Ông Nguyễn Văn N phải chịu 275.000 đồng (*Hai trăm bảy mươi năm nghìn đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền không được chấp nhận, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 468.750 đồng (*Bốn trăm sáu mươi tám nghìn bảy trăm năm mươi đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002008 ngày 19/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn N số tiền chênh lệch là 193.750 đồng (*Một trăm chín mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng*).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trình hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Hàm Yên;
- Chi cục THADS huyện Hàm Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Tùng